

- Tổng số cổ phiếu hoặc trái phiếu được phép phát hành ra công chúng;

- Ngày phát hành, thời hạn phát hành;

- Địa điểm cung cấp bản cáo bạch;

- Địa điểm và thời hạn phân phối cổ phiếu, trái phiếu.

16. Điểm 1 mục XI được sửa đổi như sau:

1. Cổ phiếu, trái phiếu được phép phát hành không theo quy định tại Nghị định số 48/1998/NĐ-CP của Chính phủ về chứng khoán và thị trường chứng khoán, muốn được giao dịch tại Trung tâm giao dịch chứng khoán, Sở Giao dịch chứng khoán phải đăng ký lại theo quy định sau đây:

1.1. Tổ chức phát hành phải đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại điểm 1 mục II Thông tư này đối với tổ chức phát hành cổ phiếu, và điểm 1 mục III Thông tư này đối với tổ chức phát hành trái phiếu;

1.2. Tổ chức phát hành phải gửi cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hồ sơ đăng ký lại theo quy định tại mục IV Thông tư này, trừ các điểm 1.1; 1.5 và 1.10 được thay thế bằng các tài liệu sau:

- Đơn xin đăng ký lại;

- Giấy phép phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu của cơ quan có thẩm quyền;

- Nghị quyết của đại hội cổ đông chấp thuận việc đăng ký lại để niêm yết cổ phiếu hoặc Nghị quyết của Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên) chấp thuận việc đăng ký lại để niêm yết trái phiếu.

1.3. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trả lời bằng văn bản việc chấp thuận hoặc không chấp thuận việc đăng ký lại của tổ chức phát hành theo quy định tại điểm 2 mục V Thông tư này.

17. Điểm 8 của Mẫu PHCP-01A được sửa đổi như sau:

8. Cơ cấu vốn cổ phần:

Số thứ tự	Danh mục	1000 đồng	%	Số lượng cổ đông
	Vốn cổ phần: - Cổ đông sáng lập: - Cổ đông sở hữu trên 5% cổ phiếu có quyền biểu quyết: - Cổ đông nắm giữ dưới 1% cổ phiếu có quyền biểu quyết: <i>Trong đó:</i> - Vốn nhà nước: - Vốn nước ngoài:			

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Quản lý phát hành chứng khoán, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, các tổ chức phát hành, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

NGUYỄN ĐỨC QUANG

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

QUYẾT ĐỊNH số 492/2000/QĐ-NHNN5
ngày 28/11/2000 ban hành Quy định về việc góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng.

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 01/1997/QH10, Luật các Tổ chức tín dụng số 02/1997/QH10 ngày 12 tháng 12 năm 1997;

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02 tháng 3 năm 1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Các ngân hàng và tổ chức tín dụng phi ngân hàng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về việc góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký. Các quy định về góp vốn, mua cổ phần tại các văn bản dưới đây hết hiệu lực thi hành:

1. Quy chế bảo đảm an toàn trong kinh doanh tiền tệ - tín dụng đối với tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 107/QĐ-NH5 ngày 09 tháng 6 năm 1992 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

2. Thông tư số 10/TT-NH5 ngày 06 tháng 7 năm 1992 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn thực hiện Quy chế bảo đảm an toàn trong kinh doanh tiền tệ - tín dụng đối với tổ chức tín dụng.

3. Chỉ thị số 08-CT/NH5 ngày 23 tháng 7 năm 1997 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc chấn chỉnh hoạt động hùn vốn liên doanh, mua cổ phần của các Ngân hàng thương mại và Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam.

4. Quy chế cổ đông, cổ phần, cổ phiếu và vốn điều lệ của tổ chức tín dụng cổ phần ban hành theo Quyết định số 275/QĐ-NH5 ngày 7 tháng 11 năm 1994 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Các Ngân hàng và tổ chức tín dụng phi ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước

tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước
Phó Thống đốc

TRẦN MINH TUẤN

QUY ĐỊNH về việc góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng

(ban hành kèm theo Quyết định số 492/2000/QĐ-NHNN5 ngày 28/11/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước).

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.

1. Các tổ chức tín dụng thuộc các loại hình tổ chức tín dụng sau đây được dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và của các tổ chức tín dụng khác theo Quy định này và quy định khác có liên quan của pháp luật:

a) Ngân hàng:

- Ngân hàng thương mại;
- Ngân hàng phát triển;
- Ngân hàng đầu tư;

b) Tổ chức tín dụng phi ngân hàng: Công ty tài chính.

2. Tổ chức tín dụng hợp tác góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và của các tổ chức tín dụng khác thực hiện theo quy định riêng của Ngân hàng Nhà nước.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 2. Tổ chức tín dụng được góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, của các tổ chức tín dụng khác như sau:

1. Góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp:

a) Góp vốn với các chủ đầu tư nước ngoài để thành lập doanh nghiệp liên doanh;

b) Mua cổ phần của công ty cổ phần.

2. Góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng khác:

a) Góp vốn với tổ chức tín dụng nước ngoài để thành lập tổ chức tín dụng liên doanh;

b) Góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng cổ phần.

Điều 3.

1. Mức góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng trong một doanh nghiệp so với vốn điều lệ của doanh nghiệp đó tối đa không được vượt quá tỷ lệ sau đây:

a) Ngân hàng: 11%;

b) Tổ chức tín dụng phi ngân hàng (Công ty tài chính): 20%.

2. Trường hợp tổ chức tín dụng góp vốn với các chủ đầu tư nước ngoài để thành lập doanh nghiệp liên doanh tại Việt Nam, mức góp vốn thực hiện theo các quy định của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, các quy định khác có liên quan của pháp luật và phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

3. Tổng mức góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng trong tất cả các doanh nghiệp so với vốn điều lệ và quỹ dự trữ của tổ chức tín dụng tối đa không được vượt quá tỷ lệ sau đây:

a) Ngân hàng: 30%;

b) Tổ chức tín dụng phi ngân hàng (Công ty tài chính): 40%.

Điều 4. Mức góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng trong một tổ chức tín dụng khác, tổng mức góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng trong tất cả các tổ chức tín dụng khác do tổ chức tín dụng quy định. Tổng số vốn của tổ chức tín dụng đầu tư vào tổ chức tín dụng khác dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần phải trừ khỏi vốn tự có khi tính tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu.

Trường hợp tổ chức tín dụng góp vốn với tổ chức tín dụng nước ngoài để thành lập tổ chức tín dụng liên doanh tại Việt Nam, mức góp vốn thực hiện theo quy định của Nghị định số 13/1999/NĐ-CP ngày 17 tháng 3 năm 1999 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của tổ chức tín dụng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt Nam và các quy định có liên quan của pháp luật.

Điều 5. Hồ sơ đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận việc góp vốn với các chủ đầu tư nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quy định này gồm:

1. Văn bản của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người được ủy quyền đề nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận việc góp vốn liên doanh trong đó nêu tóm tắt sự cần thiết của việc góp vốn liên doanh; tên và địa chỉ của chủ đầu tư nước ngoài; mức góp vốn của mỗi bên; nội dung và phạm vi hoạt động liên doanh.

2. Văn bản ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng quản trị (đối với trường hợp ủy quyền).

3. Dự thảo phương án liên doanh trong đó nêu rõ sự cần thiết, hiệu quả kinh tế của việc góp vốn liên doanh; tên và địa chỉ của chủ đầu tư nước ngoài; tình hình tài chính 3 năm gần nhất của chủ đầu tư nước ngoài; mức góp vốn của mỗi bên; nội dung và phạm vi hoạt động liên doanh; phương án hoạt động trong 3 năm đầu.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 6. Tổ chức tín dụng đã góp vốn, mua cổ

phần của doanh nghiệp theo quy định hiện hành nhưng nay không thuộc đối tượng được góp vốn, mua cổ phần hoặc có mức góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp cao hơn các tỷ lệ tối đa được quy định tại Quy định này thì trong thời gian 2 năm kể từ ngày Quy định này có hiệu lực thì hành phải có biện pháp tự điều chỉnh để thực hiện đúng quy định tại Quy định này.

Điều 7. Tổ chức tín dụng báo cáo thực hiện góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và của các tổ chức tín dụng khác quy định tại Quy định này theo chế độ thông tin báo cáo kế toán và thống kê ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 8. Tổ chức tín dụng vi phạm các quy định trong Quy định này, tùy tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt theo quy định tại Nghị định số 20/2000/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2000 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng.

Điều 9. Việc sửa đổi, bổ sung các điều khoản của Quy định này do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định./.

KT. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước
Phó Thống đốc

TRẦN MINH TUẤN

QUYẾT ĐỊNH số 499/2000/QĐ-NHNN5
ngày 05/12/2000 về việc sửa đổi,
bổ sung một số điều của Quy chế
Tổ chức thực hiện kiểm toán độc
lập đối với các tổ chức tín dụng
ban hành kèm theo Quyết định số
322/1999/QĐ-NHNN5 ngày 14/9/1999
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước số 01/1997/
QH10 ngày 12 tháng 12 năm 1997 và Luật các Tổ

chức tín dụng số 02/1997/QH10 ngày 12 tháng
12 năm 1997;

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02 tháng 3
năm 1993 của Chính phủ quy định nhiệm vụ,
quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của
Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 91/1999/NĐ-CP ngày
04/9/1999 của Chính phủ về tổ chức hoạt động
của Thanh tra Ngân hàng;

Căn cứ Nghị định số 30/2000/NĐ-CP ngày
11/8/2000 của Chính phủ về việc bãi bỏ một số
Giấy phép và chuyển một số Giấy phép thành
điều kiện kinh doanh;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ các Ngân hàng
và tổ chức tín dụng phi ngân hàng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều và phụ
lục đính kèm của Quy chế Tổ chức thực hiện
kiểm toán độc lập đối với các Tổ chức tín dụng
ban hành kèm theo Quyết định số 322/1999/QĐ-
NHNN5 ngày 14 tháng 9 năm 1999 của Thống
đốc Ngân hàng Nhà nước như sau:

1. Hủy bỏ khoản 1 Điều 6.

2. Hủy bỏ điểm c khoản 1 Điều 8.

3. Điểm d khoản 1 Điều 8 được sửa đổi như
sau:

“d) Danh sách Kiểm toán viên tham gia kiểm
toán (ghi rõ họ tên) do Tổng Giám đốc (Giám
đốc) Tổ chức kiểm toán hoặc người được Tổng
Giám đốc (Giám đốc) ủy quyền xác nhận các
Kiểm toán viên trong danh sách có đủ điều kiện
tham gia kiểm toán Tổ chức tín dụng và ký tên,
đóng dấu theo quy định tại Điều 6 Quy chế này”.

4. Khoản 1 Điều 9 được sửa đổi như sau:

“ 1. Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành
phố xem xét và chấp thuận cho Tổ chức kiểm
toán, các Kiểm toán viên được thực hiện kiểm
toán các Tổ chức tín dụng cổ phần có trụ sở chính
trên địa bàn. Sau khi ký công văn chấp thuận cho